TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 273/2024/DS-PT
Ngày: 16-9-2024
V/v: "Tranh chấp đất và yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Văn Hợp**
Các Thẩm phán: Ông **Vũ Thanh Liêm**
Ông **Trần Đức Kiên**

- Thư ký phiên tòa: **Đặng Ngọc Gia Linh**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên toà: Ông **Đỗ Xuân Ân** - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý 96/2024/TLPT-DS ngày 28 tháng 5 năm 2024 về: *"Tranh chấp đất và yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"*. Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 23/2024/DS-ST ngày 16/4/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1714/2024/QĐ-PT ngày 30 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Cụ Nguyễn Thị L, sinh năm 1942; địa chỉ: Số B, đường N, tổ dân phố A, phường N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

Đại diện theo uỷ quyền của cụ L: Bà Hoàng Thị H, sinh năm 1981; địa chỉ: Tổ dân phố D, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cụ L: Ông Trương Văn B và ông Nguyễn Văn N - Luật sư, Văn phòng L5, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Q. Đều có mặt.

Địa chỉ: Số B, đường T, tổ dân phố F, phường N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1963; địa chỉ: Số A đường N, phường N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T: Ông Phạm Anh T1, sinh năm 1997; địa chỉ: Số H, đường T, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ủy ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình;

Đại diện theo uỷ quyền: Ông Lê Tuấn L1 - Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Ủy ban nhân dân phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Ông Đặng Thái H1, sinh năm 1991 (Ông H1 là con đẻ bà T)

Địa chỉ: Số A đường N, phường N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn cụ Nguyễn Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, Bản tự khai, Biên bản hòa giải và tại phiên tòa cụ Nguyễn Thị L; người đại diện theo uỷ quyền và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cụ L (viết tắt là nguyên đơn) trình bày:

Năm 1991, gia đình người khởi kiện cùng một số hộ gia đình khác thành lập Hội làm vườn và đã ký kết hợp đồng trồng cây lâm nghiệp dài ngày số 01/VP-HTX ngày 30/11/1991 với Hợp tác xã P1, xã N, thị xã Đ (nay là phường B, thành phố Đ), nội dung ký kết "Hợp tác xã P1 cắt diện tích đất vùng gò đồi Tây Bàu Sại giao cho Hội làm vườn phường N sử dụng trồng cây với thời hạn 30 năm, diện tích 14 ha kèm theo bản đồ và biên bản giao đất". Năm 1992, Hội làm vườn giao cho 07 hộ dân canh tác gồm: Ông Đỗ Bá C (làm Hội trưởng), ông Trần Đình V (làm Hội phó), ông Võ Trọng T2, ông Bùi Sỹ C1, ông Nguyễn Thanh L2, ông Trần Đình P và ông Ngô Đình L3; người khởi kiện được Hội làm vườn giao lô số 3 với diện tích 7.500m^2 có ranh giới phía Đông giáp hàng rào kho quân đội, phía Tây giáp mương thuỷ lợi, phía Nam giáp thửa đất của ông Ngô Đình L3 (nay đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Bá L4), phía Bắc giáp thửa đất của ông L3 (ông L3 đã chuyển nhượng lại cho ông H1); người khởi kiện đã trồng cây keo, bạch đàn, tre bao quanh thửa đất và trồng lúa nước. Ngày 12/9/2005, ông Trần Đình V1 là chồng người khởi kiện cùng ông H1 làm đơn xin cấp nước nuôi trồng thuỷ sản gửi Trạm thủy nông P2 và được chấp nhận. Những năm gần đây xảy ra tranh chấp nên nguyên đơn không sử dụng đất, do đó diện tích đất này là đất trống nhưng vẫn còn lại một số cây keo của nguyên đơn trồng đã lớn.

Năm 2008, nguyên đơn kê khai để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) tại thửa đất này thì được UBND phường B cho biết thửa đất này đã cấp GCNQSDĐ cho bà Nguyễn Thị T từ năm 2007, với diện tích 8.585m^2 đất trồng rừng sản xuất; nguyên đơn thấy việc cấp GCNQSDĐ cho bà T có nhiều mờ ám, bà T không đủ điều kiện để được giao

đất, vì bà T không khai hoang, canh tác và sử dụng đất. Mặt khác, khi được giao thửa đất này bà T đang ở nước ngoài. Gia đình nguyên đơn là người sử dụng đất và đã khai hoang sử dụng đất theo đúng quy định của Luật đất đai năm 1993. Như vậy, nguyên đơn có đủ điều kiện để được cấp GCNQSDĐ; do đó, nguyên đơn yêu cầu huỷ GCNQSDĐ của UBND thành phố Đ đã cấp cho bà Nguyễn Thị T ngày 10/01/2007, tại thửa đất số 36, tờ bản đồ số 02 phường B và trả lại 3.689,4m^2 đất cho nguyên đơn sử dụng và công nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn theo quy định.

Tại biên bản ghi lời khai, Biên bản hoà giải và tại phiên toà bà Nguyễn Thị T; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T (viết tắt là bị đơn) trình bày:

Năm 1993, bị đơn được Chi cục điều động lao động tỉnh Quảng Bình di dân đi kinh tế mới tại B phía Tây Đ với 03 nhân khẩu (02 lao động chính), được giao 0,5ha đất và được cấp Thẻ di dân ngày 20/12/1993; năm 1995, vợ chồng bị đơn ly hôn, gia đình bị đơn còn lại 02 nhân khẩu là bị đơn và con trai Đặng Thái H1; năm 1998, bị đơn được giao đất lâm nghiệp theo Nghị định số 02/CP ngày 15/01/1994, tại Quyết định số 190/1998/QĐ-UB ngày 12/9/1998, bị đơn cùng 229 hộ gia đình, cá nhân được giao đất trong đó bị đơn được giao 8.585m^2 đất trồng rừng sản xuất, tại thửa đất số 36, tờ bản đồ số 02 phường B. Năm 2002 có chủ trương cấp GCNQSDĐ trên diện tích đất đang sử dụng, bị đơn đã kê khai và được UBND thành phố Đ cấp GCNQSDĐ số AD 898550 ngày 10/01/2007, với diện tích 8.585m^2 đất trồng rừng sản xuất, tại thửa đất số 36, tờ bản đồ số 02 phường B. Sau khi được giao đất bị đơn đã sử dụng đất theo quy định, cụ thể bố bị đơn đã trồng keo, bạch đàn và canh tác, sử dụng đất; năm 2012 bố bị đơn chết, bị đơn sức khỏe khoẻ yếu không tiếp tục canh tác thì bị một số hộ dân lấn chiếm, hiện tại trên đất vẫn còn cây keo, trảm. Hiện nay, cụ Nguyễn Thị L tranh chấp đất, bị đơn không chấp nhận việc khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Công văn số 2409/UBND-TNMT ngày 13/11/2023 của UBND thành phố Đ trình bày:

Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ bà Nguyễn Thị T đối với thửa đất số 36, tờ bản đồ số 02 phường B, thành phố Đ được lập đại trà (bà T kê khai đồng loạt cùng với các hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất lâm nghiệp tại xã N, nay là phường B). Theo hồ sơ do gia đình kê khai, được UBND xã N xác nhận thì thửa đất nói trên có nguồn gốc được UBND thị xã Đ cấp theo Quyết định số 190/1998/QĐ-UB ngày 12/9/1998 về giao đất lâm nghiệp theo Nghị định số 02/CP ngày 15/01/1994 (STT 74). Căn cứ hồ sơ do gia đình kê khai đã được UBND xã N xác nhận ngày 05/01/2002, Biên bản xét duyệt của Hội đồng đăng ký đất đai xã N ngày 28/8/2003, Biên bản thẩm định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp tại xã N ngày 24/9/2004 của Phòng Đô thị - Nhà đất và Tờ trình số 115/TT- TNMT ngày 10/01/2007 của Phòng T4, ngày 10/01/2007 UBND thành phố Đ đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H00400 cho hộ bà Nguyễn Thị T đối với thửa đất nói trên với diện tích 8.585,0m² đất có rừng trồng sản xuất theo quy định. Qua xem xét, việc UBND thành phố Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn

Thị T là đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại Mục 1 Chương 3 Thông tư số 1990/2001/TT-TCĐC ngày 30/11/2001 của Tổng cục địa chính hướng dẫn đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Điều 136 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai. Do vậy, đề nghị TAND tỉnh xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Ủy ban nhân dân phường B, thành phố Đ *đã được triệu tập hợp lệ nhưng không có ý kiến bằng văn bản và không cử người tham gia tố tụng.*

Tại Đơn trình bày ngày 28/3/2024 ông Đặng Thái H1 *trình bày:*

Thửa đất số 36, tờ bản đồ số 02 phường B hiện đang tranh chấp trong vụ án này có nguồn gốc do mẹ ông là bà Nguyễn Thị T được giao đất bằng Quyết định giao đất lâm nghiệp số 190/1998/QĐ-UB ngày 12/9/1998 của UBND thị xã Đ theo Nghị định số 02/CP ngày 15/11/1994 cho 230 hộ gia đình trong đó có mẹ ông ở phần danh sách kèm theo của phụ lục quyết định. Sau đó, mẹ ông làm hồ sơ đăng ký kê khai và được UBND xã N xác nhận ngày 05/01/2002, Biên bản xét duyệt của Hội đồng đăng ký đất đai xã N ngày 28/8/2003, Biên bản thẩm định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp tại xã N ngày 24/9/2004 của Phòng quản lý Đô thị - Nhà đất và Tờ trình số 115/TT-TNMT của Phòng T4. Trên cơ sở đó, đến ngày 10/01/2007, UBND thành phố Đ đã cấp Giấy CNQSDĐ cho hộ bà Nguyễn Thị T đối với quyền sử dụng đất tại thửa đất nêu trên. Tuy nhiên, tại thời điểm được cấp GCNQSDĐ thì ông mới chỉ 13 tuổi nên chưa thể có đóng góp trong quá trình tạo lập tài sản là quyền sử dụng đất, đồng thời cũng không có đóng góp gì cho kinh tế gia đình vì chưa đến độ tuổi lao động. Do đó, ông khẳng định quyền sử dụng đất nêu trên là tài sản riêng của bà Nguyễn Thị T. Hiện nay, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L đang tranh chấp quyền sử dụng đất thửa đất trên đối với bà T. Nguồn gốc sử dụng đất của nguyên đơn theo trình bày trong nội dung đơn khởi kiện là được hình thành từ việc nhận thầu, thuê lại đất của Hội làm vườn phường N, chứ không phải vợ chồng bà L là người trực tiếp nhận thầu, thuê lại đất. Do đó, ông đề nghị quý Tòa xem xét bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn, bà Nguyễn Thị L.

Những người làm chứng ông Nguyễn Thanh L2, *ông* Trần Đình P, *ông* Trần Xuân H2, Võ Trọng T3 *và ông* Nguyễn Bá L4 *đều trình bày:*

Năm 1991 một số hộ dân phường N, thành phố Đ (trong đó có ông Trần Đình V1 là chồng bà Nguyễn Thị L) cùng thành lập hội làm vườn và đấu thầu đất trồng cây lâm nghiệp và cây dài ngày với Hợp tác xã P1, xã N với thời hạn 30 năm, tổng diện tích thuê hơn 14 ha đất tại khu vực Tây B, từ năm 1993 các hộ bắt đầu sử dụng đất.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2024/DS-ST ngày 16/4/2024 Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã quyết định:

Căn cứ khoản 4 Điều 34, Điều 157, Điều 165, khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 96, Điều 100, Điều 135, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án; xử:

Không chấp nhận đơn khởi kiện của cụ bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị T trả lại 3.689,4m^2 đất tại thửa đất số 36, tờ bản đồ số 02 phường B (nay đổi thành thửa đất số 10, tờ bản đồ số 3 phường B) và huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 898550 ngày 10/01/2007 của Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp cho bà Nguyễn Thị T.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 25/4/2024, nguyên đơn cụ Nguyễn Thị L có đơn kháng cáo đề nghị huỷ bản án sơ thẩm để xét xử lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên toà phát biểu ý kiến như sau: Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử, những người tiến hành và tham gia tố tụng đã thực hiện và tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2024/DS-ST ngày 16/4/2024 Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở đánh giá đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của các đương sự và những người tham gia tố tụng khác, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của cụ Nguyễn Thị L trong thời hạn, đúng quy định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo:

[2.1] Theo nguyên đơn trình bày: Ngày 30 tháng 11 năm 1991, Hội làm vườn phường N, thành phố Đ có ký kết hợp đồng số 01/VP-HĐKT với Hợp tác xã P1, xã N thuê 156.724m^2 đất để trồng cây với thời hạn 30 năm, trong Hội làm vườn này có ông Trần Đình V1 là chồng nguyên đơn tham gia; sau khi ký kết hợp đồng, Hội làm vườn phường N đã giao đất cho các hộ trồng cây, trong đó có gia đình nguyên đơn. Từ năm 1993, nguyên đơn đã sử dụng diện tích đất có tranh chấp đến năm 2008 thì biết được diện tích đất này bị đơn đã được cấp GCNQSDĐ, ngoài ra nguyên đơn không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho việc nguyên đơn được cơ quan có thẩm quyền giao sử dụng diện tích đất này.

Tại Công văn số 23/CV–HTXPM ngày 18/3/2024 của Hợp tác xã P1, phường B và những người làm chứng đều thừa nhận việc Hội làm vườn phường

N, thành phố Đ có ký kết Hợp đồng số 01/VP HĐKT ngày 30/11/1991 với Hợp tác xã P1, xã N để thuê 156.724m^2 đất trồng cây với thời hạn 30 năm. Tuy nhiên, do thời điểm giao đất năm 1991 khu vực đất này chưa có bản đồ địa chính để xác định diện tích đất và ranh giới các hộ sử dụng đất liền kề cụ thể ở vị trí nào theo bản đồ địa chính hiện nay. Cũng theo hợp đồng thì khi hết thời hạn hợp đồng Hội làm vườn phường N phải thu hoạch và giao toàn bộ diện tích lại cho UBND xã N đầy đủ, không được kéo dài thời gian.

[2.2] Theo các tài liệu chứng cứ thu thập thì năm 1993, bị đơn thực hiện di dân đi kinh tế mới tại B phía Tây Đ và được Chi cục điều động lao động tỉnh Q cấp Thẻ di dân ngày 20/12/1993 với 03 nhân khẩu (02 lao động chính), theo Thẻ di dân được cấp thì bị đơn được giao 0,5 ha đất tại B để làm nhà ở và canh tác (bút lục số 61).

Tại Quyết định số 190/1998/QĐ-UB ngày 12/9/1998 của UBND thị xã Đ thì bị đơn cùng 229 hộ gia đình, cá nhân được giao đất lâm nghiệp; tại danh sách kèm theo quyết định này bị đơn được giao 8.585m^2 đất trồng rừng sản xuất, tại thửa đất số 36, tờ bản đồ số 02 xã N; cũng tại quyết định giao đất này gia đình nguyên đơn được giao hai thửa đất; thửa đất thứ nhất có diện tích 20.580m^2 đất trồng rừng sản xuất, tại thửa đất số 10, tờ bản đồ số 02 xã N và thửa đất thứ hai có diện tích 3.370m^2 đất trồng rừng sản xuất, tại thửa đất số 34, tờ bản đồ số 02 xã N (bút lục số 09, 20 và 63). Năm 2007, bị đơn được UBND thành phố Đ cấp GCNQSDĐ số AD 898550 ngày 10/01/2007, với diện tích 8.585m^2 đất trồng rừng sản xuất, tại thửa đất số 36, tờ bản đồ số 02 phường B (nay đổi thành thửa đất số 10, tờ bản đồ số 3 phường B được phê duyệt năm 2016, có diện tích 9.213,2m^2 đất trồng rừng sản xuất). Nguyên đơn thừa nhận năm 2007 (cùng thời gian với bị đơn) nguyên đơn cũng được cấp GCNQSDĐ tại hai thửa đất; thửa thứ nhất có diện tích 20.580m^2 đất trồng rừng sản xuất, tại thửa đất số 10, tờ bản đồ số 02 phường B; thửa thứ hai có diện tích 3.370m^2 đất trồng rừng sản xuất, tại thửa đất số 34, tờ bản đồ số 02 xã N, xã (nay là thành phố) Đ.

Như vậy việc giao đất, cấp GCNQSDĐ cho nguyên đơn, bị đơn và những người khác được cấp công khai, đại trà và theo đúng quy định của pháp luật phù hợp với ý kiến và tài liệu cung cấp của UBND thành phố Đ. Theo bị đơn thì sau khi được giao đất theo thẻ di dân, gia đình bị đơn đã sử dụng đất trồng cây lâm nghiệp như keo, tràm, trồng cây ngắn ngày và nuôi cá đến năm 2012 thì bố bị đơn chết nên không có người trực tiếp canh tác; việc bị đơn sử dụng đất được giao tại thửa đất số 36, tờ bản đồ số 02 phường B, được ông Hoàng Đình Đ – Giám đốc Hợp tác xã P1, phường B xác nhận việc bị đơn sử dụng đất được giao (bút lục số 135).

[2.3] Theo biên bản thẩm định tại chỗ ngày 18/01/2024, thấy: Nguyên đơn dẫn đạc có diện tích 3.689,4m^2 đất tại các điểm 10, 7, 13 và 15 trên sơ đồ; theo toạ độ trên bản đồ địa chính và GCNQSDĐ cấp cho bị đơn thì toàn bộ diện tích đất nguyên đơn dẫn đạc nằm trong diện tích đất bị đơn đã được cấp GCNQSDĐ số AD 898550 ngày 10/01/2007; trên diện tích tranh chấp hiện có 15 cây keo và tràm có đường kính từ 20 đến 50 cm cạnh mương nước, theo nguyên đơn thì số

cây này do nguyên đơn trồng và bị đơn cũng trình bày số cây này gia đình bị đơn trồng.

[2.4] Từ các phân tích trên thấy nguyên đơn khởi kiện tranh chấp 3689,4m^2 tại thửa đất số 36, tờ bản đồ số 02 (nay đổi thành thửa đất số 10, tờ bản đồ số 3) phường B, thành phố Đ nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh được cơ quan có thẩm quyền giao canh tác, sử dụng diện tích đất này mà chỉ được Hội làm vườn phường N sau khi thuê đất của UBND xã thì giao lại cho sử dụng; mặt khác, nguyên đơn trình bày diện tích đất đang tranh chấp với bị đơn được Hội làm vườn phường N thuê đất của UBND xã N và Hợp tác xã P1 từ năm 1991 với thời hạn 30 năm, như vậy nếu diện tích đất tranh chấp không thuộc quyền quản lý, sử dụng của bị đơn thì nguyên đơn cũng phải trả lại cho UBND phường B do hết thời hạn thuê đất (hết hạn từ năm 2021) theo quy định.

Trong khi bị đơn là người được giao đất theo Thẻ di dân ngày 20/12/1993 của Chi cục điều động lao động tỉnh Quảng Bình và Quyết định giao đất lâm nghiệp số 190/1998/QĐ-UB ngày 12/9/1998 của UBND thị xã Đ; trên cơ sở đó, năm 2007, bị đơn được UBND thành phố Đ cấp GCNQSDĐ số AD 898550 ngày 10/01/2007 với diện tích 8.585m² đất trồng rừng sản xuất, tại thửa đất số 36, tờ bản đồ số 02 phường B (nay đổi thành thửa đất số 10, tờ bản đồ số 3 phường B) là có cơ sở. Do đó, việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại 3.689,4m² tại thửa đất số 36, tờ bản đồ số 02 (nay đổi thành thửa đất số 10, tờ bản đồ số 3) phường B và yêu cầu công nhận cho nguyên đơn là người quản lý, sử dụng diện tích đất này là không có căn cứ để chấp nhận.

[2.5] Việc nguyên đơn yêu cầu huỷ GCNQSDĐ số AD 898550 ngày 10/01/2007 của UBND thành phố Đ cấp cho bị đơn thấy: như đã nhận định trên, việc UBND thành phố cấp GCNQSDĐ số AD 898550 ngày 10/01/2007 cho bị đơn là có căn cứ, đảm bảo đúng trình tự, thủ tục của Luật đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành, do đó việc nguyên đơn yêu cầu huỷ GCNQSDĐ đã cấp cho bị đơn không có cơ sở chấp nhận. Nguyên đơn cho rằng khi lập hồ sơ cấp GCNQSDĐ, bị đơn đang ở nước ngoài nên không đủ điều kiện cấp. Tuy nhiên, theo UBND thành phố Đ việc cấp GCNQSDĐ cho bà T là theo quyết định giao đất lâm nghiệp trước đó số 190 năm 1998, bà T là đối tượng được cấp đất nên có thể trực tiếp hoặc nhờ người thân kê khai để thực hiện quyền của mình theo quyết định trên. Phía bị đơn cũng nêu vấn đề về việc cấp GCNQSDĐ cho bị đơn có nhiều mờ ám, trái quy định nhưng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ về việc này, nên không có căn cứ để xem xét.

Từ các phân tích nêu trên, xét thấy việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại 3.689,4m² đất tại thửa đất số 36, tờ bản đồ số 02 (nay đổi thành thửa đất số 10, tờ bản đồ số 3) phường B và huỷ GCNQSDĐ số AD 898550 ngày 10/01/2007 của UBND thành phố Đ cấp cho bị đơn là không có căn cứ.

Do đó, Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và đúng pháp luật.

Tại phiên toà phúc thẩm không có tài liệu, chứng cứ mới làm thay đổi nội dung vụ án nên không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[3] Về án phí: Người kháng cáo là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí theo đúng quy định tại Điều 12 và Điều 14 của 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố dụng dân sự; áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn cụ Nguyễn Thị L và giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2024/DS-ST ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

2. Về án phí: Cụ Nguyễn Thị L được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Cục THADS tỉnh Quảng Bình;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

ĐÃ KÝ

Phạm Văn Hợp